

## TÌNH TRẠNG LỆCH LẠC RĂNG VÀ BỆNH VÙNG QUANH RĂNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN

LÊ THỊ THU HÀNG, NGUYỄN THỊ DIỆP NGỌC  
Đại học Y Dược Thái Nguyên

### TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 166 sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Nguyên với mục tiêu xác định tỉ lệ, mức độ bệnh vùng quanh răng và mối liên quan giữa lệch lạc răng và bệnh quanh răng. Tình trạng vùng quanh răng được đánh giá dựa vào khám lâm sàng. Tình trạng lệch lạc răng được xác định trên mẫu hàm. Thông tin về các yếu tố nhân chủng- xã hội học, các thói quen vệ sinh răng miệng, uống rượu, hút thuốc, ăn uống, tiền sử bệnh được thu thập dựa vào phiếu điều tra thiết kế sẵn. Kết quả

nghiên cứu cho thấy tỉ lệ cao về cao răng (95.2%), viêm lợi (88.6%), gặp nhiều ở nhóm răng cửa và răng hàm lớn hàm dưới. Bên cạnh đó, 92.2% sinh viên có lệch lạc răng, đặc biệt số răng lệch lạc ở mỗi người còn cao ( $\bar{C}=5\pm 3.8$ ). Mối liên quan giữa lệch lạc răng và tình trạng bệnh vùng quanh răng không có ý nghĩa thống kê, có kiểm soát các yếu tố tuổi, giới, dân tộc, thói quen vệ sinh răng miệng, uống rượu, hút thuốc lá, chế độ ăn, tiền sử đái tháo đường, tim mạch. Có thể

kết luận rằng chưa hẳn có sự tương quan thuận giữa lệch lạc răng và bệnh quanh răng ở nhóm tuổi này.

**Từ khóa:** bệnh quanh răng, lệch lạc răng, sinh viên y khoa.

**SUMMARY**

*This cross-sectional study of 166 medical students of Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy was conducted in order to determine prevalence, severity of periodontal disease and the association between teeth deviation and periodontal disease. Periodontal examination and dental cast measurement was performed. Others related information on socio-demographic, habit and medical history were collected by using a structured questionnaire. Results showed a high prevalence of calculus (95.2%), gingivitis (88.6%), mostly in mandibular incisors and molars. In addition, teeth deviation was also high in prevalence (92.2%) and on the average ( $5\pm 3.8$ ). Teeth deviation and periodontal disease was not significantly association, controlling for age, gender, oral hygiene habit, alcohol drinking, smoking, eating habit, diabetes, cardiovascular. The results suggested that the association between malocclusion and periodontal disease is still inconclusive in this age group.*

**Keywords:** teeth deviation, periodontal disease, medical student.

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Bệnh quanh răng là một bệnh rất phổ biến. Trên 70% người trưởng thành trên toàn thế giới mắc bệnh vùng quanh răng. Không có bệnh quanh răng nào thuần túy, riêng biệt xuất hiện một cách ngẫu nhiên, mà bao giờ cũng là kết quả của một hay nhiều xáo trộn, mất cân bằng nào đó ở tại chỗ hoặc toàn thân. Các yếu tố liên quan đến bệnh quanh răng đã được biết đến từ trước rất đa dạng, trong đó có vi khuẩn, chế độ ăn, thói quen xấu như hút thuốc lá, các bệnh toàn thân như đái tháo đường, bệnh tim mạch, HIV/AIDS...[1,2,3,7,9]. Hậu quả của bệnh quanh răng có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe toàn thân cũng như chất lượng cuộc sống của con người từ trẻ đến già [10]. Tuy nhiên đa số các nghiên cứu tập trung vào lứa tuổi thiếu niên và người trên 35 tuổi [1,8]. Việc xác định yếu tố nguy cơ gây bệnh, đặc biệt là yếu tố khớp cắn và vị trí răng trên cung hàm rất có ý nghĩa góp phần lập kế hoạch phòng bệnh. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện với hai mục tiêu: 1. Xác định tỉ lệ và mức độ bệnh vùng quanh răng. 2. Xác định mối liên quan giữa lệch lạc răng và bệnh quanh răng.

**ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Phương pháp mô tả cắt ngang được sử dụng trong nghiên cứu này với đối tượng là sinh viên chính quy trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. Nghiên cứu được thực hiện từ 4/2011 đến 12/2012 tại khoa Răng Hàm Mật, trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

Mẫu được chọn là những sinh viên chính quy có tuổi từ 18 – 25, có bộ răng đầy đủ, chưa điều trị phục hình hoặc chỉnh hình, đồng ý tham gia nghiên cứu. Những sinh viên đang có thai hoặc mắc các bệnh toàn thân được loại trừ.

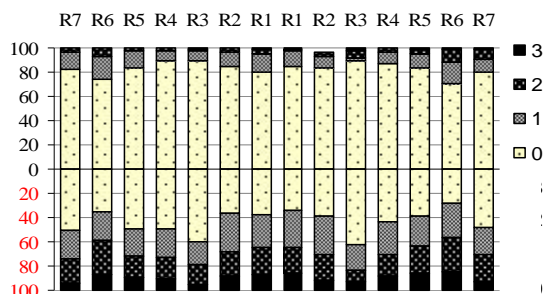
Chỉ tiêu nghiên cứu: chỉ số cao răng, chỉ số lợi, độ sâu túi quanh răng, mức độ mất bám dính, vị trí của các răng trên mẫu hàm, các yếu tố nhân chủng- xã hội học, tiền sử các bệnh có liên quan, các thói quen ăn uống, vệ sinh răng miệng, hút thuốc lá.

Kỹ thuật thu thập số liệu: tình trạng vùng quanh răng được đánh giá qua khám lâm sàng vùng quanh răng của tất cả các răng, mỗi răng khám 4 vị trí gần ngoài, ngoài, xa ngoài và trong, sử dụng cây thăm dò túi quanh răng WHO; tình trạng lệch lạc răng được đánh giá qua khám lâm sàng và trên mẫu hàm; thông tin về các yếu tố nhân chủng- xã hội học, tiền sử một số bệnh có liên quan, các thói quen ăn uống, vệ sinh răng miệng, hút thuốc lá được thu thập dựa vào phiếu phỏng vấn thiết kế trước.

Xử lý số liệu: giá trị trung bình, tỉ lệ phần trăm được dùng để xác định tình trạng vùng quanh răng. Phương pháp hồi qui tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định mối liên quan giữa tình trạng khớp cắn và bệnh quanh răng có kiểm soát các yếu tố nhiễu [6].

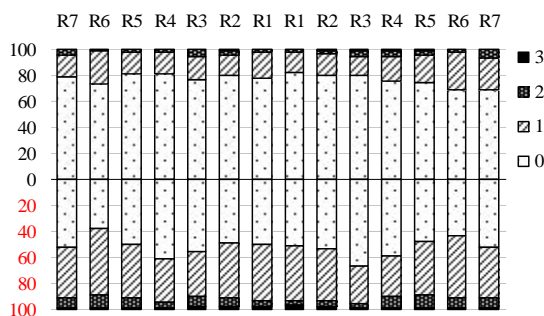
**KẾT QUẢ**

**1. Tình trạng vùng quanh răng.**



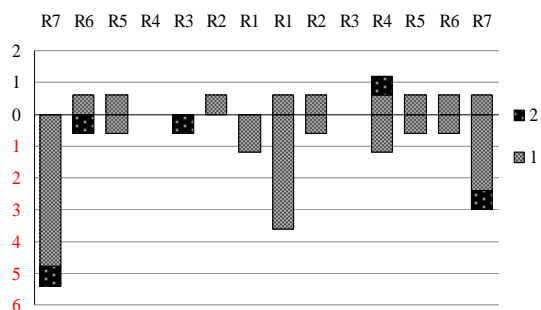
**Biểu đồ 1. Tỉ lệ và mức độ cao răng (%)**

Tỉ lệ có cao răng ở sinh viên rất cao (95.2%) và ở hàm dưới nhiều hơn hàm trên, đặc biệt là nhóm răng cửa và răng hàm lớn. Tính trung bình ở hàm dưới, 26.5% sinh viên có cao răng ở mức ít, khoảng 21.6% ở mức trung bình và 11.1% ở mức nhiều. Cao răng tích tụ chủ yếu ở mặt trong, gần ngoài và xa ngoài.



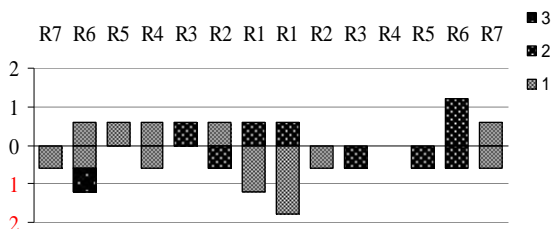
**Biểu đồ 2. Tỉ lệ và mức độ viêm lợi (%)**

Viêm lợi chiếm 88.6%, trong đó chủ yếu là viêm lợi ở mức độ nhẹ (39.7% hàm dưới, 19% hàm trên). Viêm lợi gặp nhiều ở nhóm răng cửa và răng hàm lớn hàm dưới.



Biểu đồ 3. Tỉ lệ và mức độ túi quanh răng (%)

Tỉ lệ sinh viên có túi quanh răng chiếm 22.3%. Tuy nhiên, tỉ lệ túi quanh răng ở mỗi răng rất thấp, chủ yếu ở răng cửa giữa và răng hàm lớn thứ 2 của hàm dưới và ở mức độ 1.



Biểu đồ 4. Tỉ lệ và mức độ mất bám dính (%)

Tình trạng mất bám dính chiếm 11.4% tổng số sinh viên. Trong đó, tại mỗi răng, tỉ lệ mất bám dính chỉ chiếm dưới 2%.

## 2. Tình trạng lệch lạc răng.

Bảng 1. Tình trạng lệch lạc răng

Số răng lệch lạc	n	%
0	13	7.8
1	17	10.2
2	15	9.0
3	11	6.6
4	30	18.1
5	12	7.2
6	21	12.7
7	15	9.0
8	8	4.8
9	6	3.6
10	10	6.0
11	2	1.2
13	3	1.8
15	3	1.8

Tỉ lệ lệch lạc răng ở sinh viên rất cao (92.2%). Trong đó, trung bình mỗi người có khoảng 5 răng lệch lạc.

## 3. Liên quan giữa tình trạng lệch lạc răng và bệnh quanh răng.

	Viêm quanh răng		p
	Không	Có	
Lệch lạc răng	12 (7.7%)	1 (9.1%)	>0.05
	143 (92.3%)	10 (90.9%)	

Mối liên quan giữa lệch lạc răng và tình trạng bệnh vùng quanh răng không có ý nghĩa thống kê, có kiểm soát các yếu tố tuổi, giới, dân tộc, thói quen vệ sinh răng miệng, uống rượu, hút thuốc lá, chế độ ăn, tiền sử đái tháo đường, tim mạch.

### BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu này, tình trạng bệnh vùng quanh răng của sinh viên được khám ở cả 4 vị trí của tất cả các răng, góp phần đánh giá chính xác thực trạng vùng quanh răng. Điều này có ý nghĩa hơn so với đa số các nghiên cứu trước thường sử dụng một số loại chỉ số quanh răng với việc đánh giá tình trạng bệnh chỉ dựa vào các răng đại diện của các vùng [1,8].

Bên cạnh đó, việc chọn mẫu được thực hiện bằng phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, bác sĩ khám không được biết các thông tin khác của sinh viên. Đánh giá sự lệch lạc của răng được thực hiện trên mẫu hàm, người đánh giá không được biết thông tin về tình trạng vùng quanh răng của đối tượng. Điều này hạn chế được sai số của kết quả.

Đánh giá mối liên quan giữa tình trạng lệch lạc răng và bệnh quanh răng được thực hiện với việc kiểm soát các yếu tố nguy cơ thường gặp khác.

Kết quả của nghiên cứu cho thấy tình trạng cao răng, viêm lợi ở sinh viên chiếm tỉ lệ rất cao, điều này phù hợp với nhiều nghiên cứu khác [1,4,5,8]. Điều này cho thấy nhu cầu lấy cao răng còn rất lớn và phần lớn chưa được đáp ứng một cách đúng mức.

Tỷ lệ lệch lạc khớp cắn cũng như cao răng cao chưa đủ chứng cứ giải thích vì sao tỷ lệ túi quanh răng, mất bám dính ở mỗi răng còn ở mức thấp. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu ở các nước khác. Điều này góp phần khẳng định quan điểm mới về cơ chế sinh bệnh của bệnh quanh răng: “Chưa hẳn đã có sự tương quan thuận của cao răng với túi quanh răng” và “Liệu lấy cao răng có phải là một biện pháp có hiệu quả nhất trong việc ngăn chặn sự phát triển của túi quanh răng ở người bệnh trong tương lai?”

### KẾT LUẬN

Tình trạng cao răng, viêm lợi ở mức rất cao. Tỉ lệ lệch lạc răng cao nhưng không thấy mối liên quan với bệnh vùng quanh răng. Cần phải có nhiều nghiên cứu dịch tễ phân tích trong cộng đồng cũng như các nghiên cứu dịch tễ lâm sàng ở Việt Nam để góp phần làm rõ cơ cấu bệnh quanh răng và mạng lưới nguyên nhân. Có như vậy, các chương trình can thiệp để kiểm soát và phòng ngừa bệnh mới có hiệu quả cao.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Do GL, Spencer AJ, Roberts-Thomson K, Ha HD, “Smoking as a risk indicator for periodontal disease in the middle aged Vietnamese population”, Community Dent Oral Epidemiol. 2003;31: 437-46.

2. Eduardo DC, Bernardo LH, Denise PG, Flávio FD, Karen GP, Marco AP, "Association between obesity and periodontal disease in young adults: a population-based birth cohort", J Clin Periodontol. 2012; 39(8): 717–724.
3. Elizabeth KS, Rajesh PK, Arunima PR, "Risk assessment for periodontal disease", J Indian Soc Periodontol. 2012 Jul-Sep; 16(3): 324 – 328.
4. Fermin AC, Michael GN, "Epidemiology of gingival and periodontal disease", Clinical periodontology. 8<sup>th</sup> ed. Philadelphia: Saunders; 1996. p. 61-81.
5. Giap Le Dinh. "Periodontal Disease in Vietnam", Asian Pacific Society of Periodontology; 1997. p. 30-4.
6. Greenland S, "Modeling and variable selection in epidemiologic analysis", Am J Public Health. 1989;79:340-9.
7. Kocher T, Schwahn C, Gesch D, Bernhardt O, John U, Meisel P, et al, "Risk determinants of periodontal disease--an analysis of the Study of Health in Pomerania", J Clin Periodontol. 2005 Jan;32(1):59-67.
8. Nguyễn Cần, Ngô Đồng Khanh, "Phân tích dịch tễ học sâu răng và bệnh quanh răng ở Việt Nam", Y học TP Hồ Chí Minh. 2007; 11(3)